VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2025/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23 tháng 11 năm 2024, bao gồm:

1. Quy định chi tiết khoản 1 Điều 35 về định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (sau đây gọi chung là định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích).

2. Quy định chi tiết điểm đ khoản 2 Điều 35 về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tiến hành các hoạt động thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (sau đây gọi chung là thi công tu bổ di tích); xây dựng đơn giá, lập dự toán cho dự án, công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích* là các chỉ số quy định mức hao phí về vật liệu, lao động, máy thi công và thiết bị khác để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác tu bổ di tích từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc thi công tu bổ di tích của một dự án, công trình tu bổ di tích nhằm phục vụ sản xuất, thi công hoặc lập dự toán chi phí của dự án tu bổ di tích.

2. *Hạ giải di tích* là hoạt động tháo rời toàn bộ hoặc một số cấu kiện, thành phần kiến trúc của một di tích nhằm mục đích bảo quản, tu bổ mà vẫn giữ gìn tối đa sự nguyên vẹn các cấu kiện, thành phần kiến trúc của di tích đó.

3. *Quy trình kỹ thuật thi công truyền thống* là quy trình kỹ thuật đã được sử dụng để xây dựng công trình đó trong quá khứ.

4. *Quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công tu bổ di tích* là các nguyên tắc cơ bản, các tiêu chuẩn và các điều kiện kỹ thuật phải tôn trọng trong công tác thiết kế, thi công tu bổ di tích.

Chương II
THI CÔNG TU BỔ DI TÍCH

Điều 4. Nguyên tắc trong hoạt động thi công tu bổ di tích

1. Tuân thủ thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hoặc thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích đã được phê duyệt, quy định về quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng thi công, an ninh, an toàn lao động và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ưu tiên sử dụng phương pháp thi công truyền thống, áp dụng quy trình kỹ thuật thi công truyền thống; giữ gìn tối đa yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ cấu kiện, thành phần kiến trúc trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích.

3. Được thực hiện dưới sự giám sát của cộng đồng dân cư nơi có di tích; thường xuyên tham vấn ý kiến nhân chứng lịch sử, chuyên gia, nghệ nhân và cộng đồng dân cư nơi có di tích.

4. Trường hợp điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích, chủ đầu tư báo cáo nghiên cứu khả thi tu bổ di tích phải xem xét điều chỉnh thời gian thi công tu bổ di tích để đảm bảo chất lượng công trình.

5. Ghi nhận đầy đủ mọi hoạt động đã thực hiện tại công trường trong Nhật ký công trình và Hồ sơ hoàn công.

Điều 5. Chuẩn bị thi công tu bổ di tích

1. Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích phối hợp với tổ chức thi công tu bổ di tích thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích về phương án bảo vệ di tích và kế hoạch thực hiện dự án tu bổ di tích; tổ chức tuyên truyền trong nhân dân địa phương nơi có di tích và đội ngũ nghệ nhân, thợ lành nghề tham gia thi công tu bổ di tích về giá trị, mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi, nội dung dự án tu bổ di tích.

2. Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích chủ trì, phối hợp với tổ chức thi công tu bổ di tích thực hiện các công việc sau:

a) Nhận bàn giao mặt bằng thực hiện dự án tu bổ di tích;

b) Tổ chức công trường thi công tu bổ di tích đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn; xây dựng nhà bao che, nhà bảo quản cấu kiện (trong trường hợp phải hạ giải di tích); thực hiện phương án bảo vệ hiện vật;

c) Xác định nguyên tắc, quy trình và giải pháp kỹ thuật dự phòng tu bổ cấu kiện, thành phần kiến trúc trong trường hợp phải hạ giải di tích;

d) Chuẩn bị vật liệu, nhân công, phương tiện, thiết bị phục vụ thi công và các công việc liên quan khác.

Điều 6. Thực hiện thi công tu bổ di tích

1. Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích thực hiện các công việc sau:

a) Thành lập Hội đồng đánh giá di tích và ban hành quy chế làm việc của Hội đồng.

Thành phần Hội đồng gồm chủ đầu tư dự án tu bổ di tích, đại diện các tổ chức lập dự án tu bổ di tích, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích, thi công tu bổ di tích, giám sát thi công tu bổ di tích, đại diện Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, đại diện Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, đại diện tổ

chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích và chuyên gia thuộc các lĩnh vực có liên quan.

Hội đồng đánh giá di tích có nhiệm vụ kiểm tra kết quả công việc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Kết quả làm việc của Hội đồng được lập thành biên bản;

b) Điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích (nếu có);

c) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện việc phân loại, lựa chọn cấu kiện, thành phần kiến trúc có giá trị nhưng bị xuống cấp nghiêm trọng không được sử dụng lại để bảo quản, trưng bày tại di tích hoặc tại bảo tàng công lập nơi có di tích;

d) Phối hợp với tổ chức thi công tu bổ di tích và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức nghiệm thu, bàn giao, đưa di tích vào sử dụng và thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Tổ chức thi công tu bổ di tích đối với trường hợp không tháo rời hoặc tháo rời một số cấu kiện, thành phần kiến trúc thực hiện như sau:

a) Bao che khu vực cấu kiện, thành phần kiến trúc cần tu bổ bảo đảm an toàn;

b) Lập hệ thống ký hiệu các cấu kiện, thành phần kiến trúc trên bản vẽ và đánh dấu vào cấu kiện, thành phần kiến trúc tương ứng của di tích. Ký hiệu đánh dấu trên cấu kiện, thành phần kiến trúc không được làm ảnh hưởng đến đặc điểm, giá trị của cấu kiện, thành phần kiến trúc, được bảo vệ trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích và dễ loại bỏ sau khi hoàn thành thi công tu bổ di tích. Chụp ảnh, ghi hình sau khi đánh dấu ký hiệu vào cấu kiện, thành phần kiến trúc;

c) Phối hợp với Hội đồng đánh giá di tích kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật của cấu kiện, thành phần kiến trúc và xác định giải pháp xử lý cụ thể đối với cấu kiện, thành phần kiến trúc;

d) Thực hiện thi công tu bổ di tích theo nội dung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được phê duyệt, biên bản của Hội đồng đánh giá di tích hoặc nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được phê duyệt.

3. Tổ chức thi công tu bổ di tích đối với trường hợp phải tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc thực hiện như sau:

a) Xây dựng nhà bao che phục vụ thi công tu bổ di tích, nhà bảo quản cấu kiện, thành phần kiến trúc;

b) Lập hệ thống ký hiệu các cấu kiện, thành phần kiến trúc trên bản vẽ và đánh dấu vào cấu kiện, thành phần kiến trúc tương ứng của di tích. Ký hiệu đánh dấu trên cấu kiện, thành phần kiến trúc không được làm ảnh hưởng đến đặc điểm, giá trị của cấu kiện, thành phần kiến trúc, được bảo vệ trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích và dễ loại bỏ sau khi hoàn thành thi công tu bổ di tích. Chụp ảnh, ghi hình sau khi đánh dấu ký hiệu vào cấu kiện, thành phần kiến trúc;

c) Hạ giải di tích theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

d) Phối hợp với Hội đồng đánh giá di tích nghiên cứu, đánh giá tình trạng kỹ thuật cấu kiện, thành phần kiến trúc và phân loại, lựa chọn cấu kiện, thành phần kiến trúc có giá trị nhưng bị xuống cấp nghiêm trọng không được sử dụng lại để bảo quản, trưng bày tại di tích hoặc tại bảo tàng công lập nơi có di tích;

đ) Thực hiện thi công tu bổ di tích theo nội dung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được phê duyệt, biên bản của Hội đồng đánh giá di tích hoặc nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được phê duyệt.

4. Việc thi công bảo quản di tích thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (trong trường hợp cần thiết), điểm b, d khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Việc bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ di tích thực hiện theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này do tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện trong kế hoạch, nhiệm vụ hằng năm.

Điều 7. Hạ giải di tích

1. Việc hạ giải di tích chỉ được tiến hành khi hiện vật nội thất đã được di dời hoặc bao che tại chỗ bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Trước khi hạ giải di tích, các cấu kiện, thành phần kiến trúc phải được chụp ảnh, ghi hình, đánh dấu theo hệ thống ký hiệu đã lập trên bản vẽ; có phương án hạ giải và vị trí tập kết trong nhà bảo quản cấu kiện.

3. Trong khi hạ giải di tích, các cấu kiện, thành phần kiến trúc phải được bảo vệ an toàn, gia cố tạm thời đối với vị trí có nguy cơ bị phá hủy và xác định phương án vận chuyển thích hợp.

4. Sau khi hạ giải di tích, các cấu kiện, thành phần kiến trúc phải được làm sạch sơ bộ và phân loại, sắp xếp trong nhà bảo quản cấu kiện.

5. Quá trình hạ giải di tích phải được lập thành hồ sơ (bản viết, bản ảnh, ghi hình), là một thành phần của Nhật ký công trình quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Nhật ký công trình và Hồ sơ hoàn công

1. Việc lập Nhật ký công trình và Hồ sơ hoàn công được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Nhật ký công trình bao gồm:

a) Hồ sơ viết, ghi chép toàn bộ quá trình thi công tu bổ di tích và những phát sinh, phát hiện mới về di tích trong quá trình thi công tu bổ di tích;

b) Hồ sơ ảnh, ghi hình di tích trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích. Ảnh in màu, kích thước 10 x 15 cm trở lên;

c) Hồ sơ bản vẽ các phát hiện mới về di tích và vị trí, chi tiết các cấu kiện, thành phần kiến trúc được bảo quản, tu bổ hoặc phục chế.

3. Hồ sơ hoàn công bao gồm:

a) Hồ sơ ảnh di tích sau khi hoàn thành thi công tu bổ di tích;

b) Hồ sơ bản vẽ sau khi hoàn thành thi công tu bổ di tích.

4. Nhật ký công trình và Hồ sơ hoàn công quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng và Cục Di sản văn hóa (đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia), trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bàn giao, đưa công trình vào sử dụng.

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

Điều 9. Căn cứ xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích

1. Căn cứ quy trình, quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công, hồ sơ thiết kế tu bổ di tích đã và đang được sử dụng và các định mức sử dụng về vật liệu, lao động,

máy thi công, thiết bị khác trong xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng hiện hành có chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm, tính chất của hoạt động tu bổ di tích.

2. Căn cứ các số liệu, tài liệu được thu thập và tổng hợp về công tác tu bổ di tích trong cả nước qua các dự án thực nghiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, dự án triển khai tại các địa phương và tham khảo một số tiêu chuẩn, kinh nghiệm ở một số nước có công nghệ và kinh nghiệm tu bổ di tích.

3. Căn cứ Định mức dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Nội dung, kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích gồm:

a) Mức hao phí vật liệu: Là mức quy định về sử dụng số lượng vật liệu chính, vật liệu khác trực tiếp cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác tu bổ di tích. Số lượng vật liệu bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu vận chuyển, bảo quản, gia công và thi công trong phạm vi thi công công trình;

b) Mức hao phí lao động: Là mức quy định về sử dụng ngày công của lao động trực tiếp thực hiện khối lượng công tác tu bổ di tích như hạ giải, gia công, tu bổ, phục chế, bảo quản, lắp dựng hoàn chỉnh,... theo yêu cầu thiết kế. Tùy theo tính chất và đặc điểm của từng nhóm, loại công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, mức hao phí lao động bao gồm: công nhân, hoạ sĩ, nghệ nhân trực tiếp thực hiện công tác tu bổ di tích (kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trong phạm vi quy định);

c) Mức hao phí máy thi công, thiết bị khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được quy định như sau:

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc bộ phận, kết cấu hiện vật cần bảo quản, tu bổ, phục hồi. Mỗi nhóm loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó;

b) Các thành phần hao phí trong định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được xác định theo các nguyên tắc sau: Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng theo đơn vị thống nhất của Nhà nước; mức hao phí vật liệu khác được tính

bằng tỷ lệ phần trăm của chi phí vật liệu chính; mức hao phí lao động nghệ nhân, hoạ sỹ, lao động phổ thông được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công việc của lao động trực tiếp thực hiện công việc.

Điều 11. Quy định áp dụng và định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích quy định tại Thông tư này được áp dụng để lập đơn giá xây dựng, làm cơ sở lập dự toán và thanh toán các khối lượng của công tác tu bổ các cấu kiện, thành phần kiến trúc và hiện vật của di tích đã được xếp hạng, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và Quyết định số 13/2004/QĐ-BVHTT ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành "Định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh" hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các hoạt động thi công tu bổ di tích đã và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; đơn giá, dự toán của dự án, công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã được lập và phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải trình duyệt lại; các nội dung công việc tiếp theo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Di sản văn hóa có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Cục Di sản văn hóa) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Thuyết minh chung:

1. Ngoài bảng quy định cấp phối một số loại vữa truyền thống trong Phụ lục này, các loại công tác tu bổ di tích đã được xếp hạng, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích có sử dụng vữa xây, vữa bê tông thông thường được áp dụng theo định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông quy định trong định mức dự toán xây dựng công trình ban hành theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trường hợp công tác tu bổ di tích có yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật này thì chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, đơn vị thực hiện tu bổ di tích phải căn cứ vào hồ sơ thiết kế, địa điểm, điều kiện cụ thể, tính chất cụ thể của công tác để lập định mức, đơn giá trình cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng.

2. Ngoài quy định áp dụng chung nêu trên, Phụ lục quy định tại các chương cụ thể, trong mỗi chương có những quy định áp dụng riêng và thành phần công việc theo tính chất, đặc điểm của công tác tu bổ di tích, bao gồm 9 chương và Bảng chú thích Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vữa truyền thống. Cụ thể:

Chương I: Công tác tháo dỡ, hạ giải di tích.

Chương II: Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu xây bằng gạch, đá. Chương III: Công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu, hiện vật bằng gỗ. Chương IV: Công tác tu bổ, phục hồi mái.

Chương V: Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống, hoa văn, họa tiết trên các cấu kiện, hiện vật.

Chương VI: Công tác nề ngoã hoàn thiện các cấu kiện, hiện vật.

Chương VII: Công tác xử lý và bảo quản trên cấu kiện, hiện vật.

Chương VIII: Công tác tu bổ, phục hồi các hiện vật sơn thếp.

Chương IX: Công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công.

Bảng chú thích Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vữa truyền thống.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được mã hóa thống nhất theo hệ mã trong xây dựng gồm 6 chữ số, trong đó:

- 2 số đầu: Biểu thị số nhóm loại công tác tu bổ, phục hồi.

- 2 số giữa: Biểu thị loại công tác tu bổ, phục hồi.

- 2 số cuối: Biểu thị yêu cầu kỹ thuật hoặc điều kiện thi công.

Chương I
CÔNG TÁC THÁO DỠ, HẠ GIẢI DI TÍCH

1. Quy định áp dụng:

- Khi tháo dỡ, hạ giải một số cấu kiện, thành phần kiến trúc của một công trình nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho công trình đó thì hao phí lao động tương ứng được nhân hệ số 1,5; các hao phí về vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được tính là hạ giải, tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc của công trình, trường hợp hạ giải từng phần, tháo rời một số cấu kiện, thành phần kiến trúc của công trình được nhân với hệ số 1,1.

- Đối với các công tác tu bổ di tích ở độ cao >4m thì mỗi độ cao tăng thêm ≤ 4m thì định mức lao động được nhân hệ số 1,15 (trừ công tác giàn giáo phục vụ thi công).

- Trường hợp tháo dỡ, hạ giải cần phải sử dụng giàn giáo thi công thì các hao phí cho công tác này được tính riêng.

- Công tác tháo dỡ, hạ giải các cấu kiện, thành phần kiến trúc của công trình không tính cho công tác chụp ảnh, vẽ lại kết cấu, hiện vật trước và sau khi hạ giải.

2. Thành phần công việc bao gồm công tác chuẩn bị, tháo dỡ, hạ giải:

(Gọi chung là hạ giải) toàn phần hoặc từng phần các cấu kiện, thành phần kiến trúc, vật liệu. Phân loại, đánh dấu, sắp xếp, che phủ các cấu kiện hạ giải, xếp đúng nơi quy định hoặc lên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, thu dọn vệ sinh mặt bằng sau khi hạ giải.

Nhân công: 4/7

01.01.00 Hạ giải con giống

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Các loại rồng có đường kính ≤ 20cm				Các loại con giống khác			
		1m ≤ dài ≤ 2m		2m <dài ≤ 3m		Dài ≤ 0,7m		Dài > 0,7m	
		Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa	Đắp sành sứ	Tô vữa
01.01	Hạ giải con giống	4,61	1,92	5,99	2,49	4,32	1,8	5,62	2,34
		11	12	13	14	21	22	23	24

Ghi chú:

- Đối với loại rồng có chiều dài <1m, mã định mức 01.01.11 nhân hệ số 0,75

- Đối với loại rồng có chiều dài >3m, mã định mức 01.01.14 nhân hệ số 1,1

- Đối với loại rồng có đường kính >20cm, tuỳ theo chiều dài tương ứng mã định mức 01.01.11 đến 01.01.14 nhân hệ số 1,15

01.02.00 Hạ giải bờ nóc, bờ chảy, cổ diêm

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Loại không có ô hộc	Loại có ô hộc	
			Có bức hoạ hoặc pháp lam	Gắn mảnh sành sứ
01.02	Hạ giải bờ nóc, bờ chảy, cổ diêm	0,2	0,46	1,05
		11	21	22

01.03.00 Hạ giải mái ngói

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Ngói âm dương, ngói ống		Ngói mũi hài		Các loại ngói khác	
		Tầng mái 1	Tầng mái 2	Tầng mái 1	Tầng mái 2	Tầng mái 1	Tầng mái 2
01.03	Hạ giải mái ngói	0,24	0,36	0,2	0,3	0,3	0,45
		11	12	21	22	31	32

01.04.00 Hạ giải kết cấu gỗ

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Hệ kết cấu khung cột		Hệ kết cấu mái	
		Cao ≤ 4m	Cao > 4m	Cao ≤ 4m	Cao > 4m
01.04	Hạ giải kết cấu gỗ	4,32	4,8	3,6	4
		11	12	21	22

Ghi chú:

- Kết cấu khung cột gồm: Cột, xà và các loại cấu kiện có vị trí tính từ đầu các cột trở xuống

- Kết cấu mái gồm: Các cấu kiện kẻ, bẩy và cấu kiện các loại có vị trí tính từ các đầu cột và xà trở lên

01.05.00 Hạ giải kết cấu xây gạch

01.05.10 Hạ giải nền

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vồ	Gạch bát	Gạch cổ khác
01.05.1	Hạ giải nền	0,11	0,1	0,15
		1	2	3

01.05.20 Hạ giải kết cấu tường

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Dày ≤ 35cm			Dày > 35cm		
		Gạch vồ	Gạch bát	Gạch cổ khác	Gạch vồ	Gạch bát	Gạch cổ khác
01.05.2	Hạ giải kết cấu tường	1,77	1,61	2,41	2,21	2,01	3,01
		1	2	3	4	5	6

01.05.30 Hạ giải cột, trụ

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Gạch vồ	Gạch bát	Gạch cổ khác
01.05.3	Hạ giải cột, trụ	2,31	2,1	3,16
		1	2	3

01.06.00 Hạ giải kết cấu xây đá, đắp vữa, xi măng

01.06.10 Hạ giải nền

01.06.20 Hạ giải tường

01.06.30 Hạ giải cột, trụ

01.06.40 Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tháo dỡ, hạ giải	Đá tấm, phiến		Đá viên, đá tảng		Các loại đá khác	Đắp xi măng, vữa
		Dày ≤ 35cm	Dày> 35cm	Dày ≤ 35cm	Dày> 35cm		
01.06.1	Hạ giải nền	1,88	2,25	1,94	2,32	2,1	1,28
01.06.2	Hạ giải tường	2	2,38	2,05	2,34	2,34	1,36
01.06.3	Hạ giải cột, trụ	2,1	2,51	2,16	2,44	2,47	1,69
01.06.4	Hạ giải hoa văn đầu cột, trụ	2,14	2,57	2,21	2,59	2,77	1,86
		1	2	3	4	5	6

Chương II
CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC KẾT CẤU XÂY BẰNG GẠCH, ĐÁ

1. Quy định áp dụng:

- Khối lượng xây không tính trừ phần lỗ cửa có diện tích ≤ 0,04 m^2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

- Công tác lắp dựng, tháo dỡ phần bao che công trình được tính riêng.

- Đối với công tác xây dặm vá định mức nhân công nhân hệ số 1,1.

- Đối với công tác tu bổ di tích ở độ cao >4m thì mỗi độ cao tăng thêm ≤ 4m hao phí lao động nhân hệ số 1,15 (trừ công tác giàn giáo phục vụ thi công).

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng gạch các loại).

- Làm sạch, cạo tẩy, đục bỏ các bộ phận cần tu bổ, phục hồi.

- Xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc.

- Thi công bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn khi kết thúc công việc.

02.01.00 Tu bổ, phục hồi kết cấu, bộ phận xây bằng đá ong, đá hộc, đá đẽo, đá xanh

02.01.10 Bằng đá ong kích thước 40x20x15cm

02.01.20 Bằng đá ong kích thước 35x22x15cm

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.1	Bằng đá ong kích thước 40x20x15	Vật liệu:				
		Đá ong	viên	85	85	85
		Vữa	m^3	0,33	0,3	0,3
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,62	1,83	2,91
02.01.2	Bằng đá ong kích thước 35x22x15	Vật liệu:				
		Đá ong	viên	87	87	87
		Vữa	m^3	0,33	0,33	0,33
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,3	1,46	2,33
				1	2	3

02.01.30 Bằng đá hộc

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.3	Bằng đá hộc chiều dày ≤ 60cm	Vật liệu:				
		Đá hộc 30x30	m^3	1,2	1,2	1,2
		Vữa	m^3	0,42	0,42	0,42
		Đá dăm chèn	m^3	0,06	0,06	0,06
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,48	3,30	3,65
				1	2	3

02.01.40 Bằng đá đẽo

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.4	Bằng đá đẽo	Vật liệu:				
		Đá đẽo 10x25x30	m^3	1,1	1,1	1,1
		Vữa	m^3	0,31	0,31	0,31
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,65	3,06	4,62
				1	2	3

02.01.50 Bằng đá xanh hình đa giác

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ
02.01.5	Bằng đá xanh hình đa giác dày ≤ 30cm	Vật liệu:				
		Đá xanh 10x20x30	m^3	0,89	0,89	0,85
		Vữa	m^3	0,16	0,16	0,25
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	3,31	3,82	5,77
				1	2	3

02.02.00 Tu bổ, phục hồi kết cấu, bộ phận xây bằng gạch vồ, gạch thẻ, gạch rỗng, gạch bê tông

02.02.10 Bằng gạch vồ

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.1	Bằng gạch vồ	Vật liệu:					
		Gạch vồ 29x14x6	viên	322	322	322	322
		Vữa	m^3	0,265	0,265	0,265	0,265
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	2,2	2,5	3,75	3,8
				1	2	3	4

02.02.20 Bằng gạch thẻ

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.2	Bằng gạch thẻ	Vật liệu:					
		Gạch thẻ 5x10x20	viên	810	830	800	841
		Vữa	m^3	0,30	0,31	0,32	0,3
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	2,16	2,64	5,06	5,1
				1	2	3	4

02.02.30 Bằng gạch rỗng

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.3	Bằng gạch rỗng	Vật liệu:				
		Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	Viên	296	296	296
		Vữa	m^3	0,18	0,18	0,18
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,78	4,17	4,2
				1	2	3

02.02.40 Bằng gạch bê tông

Đơn vị tính: 1 m3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột, trụ	Kết cấu khác
02.02.4	Bằng gạch bê tông	Vật liệu:				
		Gạch bê tông 15x20x40	viên	84	84	84
		Vữa	m^3	0,08	0,08	0,08
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	2,65	3,98	4,00
				1	2	3

02.03.00 Tu bổ, phục hồi tường gạch vồ có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường có ô hộc	Tường có kết cấu tương tự
02.03	Tu bổ, phục hồi tường có ô hộc hoặc có kết cấu tương tự	Vật liệu:			
		Gạch vồ 29x14x6	viên	322	322
		Vữa	m^3	0,26	0,26
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	3,62	3,65
				10	20

Ghi chú: Tường thẳng và không có ô hộc áp dụng định mức mã 02.02.12

02.04.00 Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, vỉa đường, vỉa sân

Đơn vị tính:1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ, gạch cùng loại có kích thước tương tự	Đá đẽo, đá thanh
02.04	Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, vỉa đường, vỉa sân	Vật liệu:			
		Gạch vồ 29x14x6	viên	322	
		Đá đẽo, đá thanh	m^3		1,1
		Vữa	m^3	0,25	0,315
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	2,2	2,7
				10	20

02.05.00 Tu bổ, phục hồi bờ mái

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ và ngói âm dương	Gạch chỉ và ngói bản
02.05	Tu bổ, phục hồi bờ mái	Vật liệu:			
		Gạch vồ 29x14x6	viên	15	
		Ngói âm dương	viên	20	
		Gạch chỉ: 22x10,5x6	viên		30
		Ngói bản	viên		30
		Vữa	m^3	0,011	0,015
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	0,83	0,8
				10	20

Ghi chú:

- Bờ mái quy định trong định mức là bờ mái đơn có mặt cắt ngang > 25x18cm
- Trường hợp bờ mái có hoa chanh, ô hộc định mức nhân công nhân với hệ số 1,5

02.06.00 Tu bổ, phục hồi tai tường, mũ tường

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ 29x14x6	Gạch bát 40x40x5	Gạch thẻ 20x10x5	Gạch chỉ 6,5x10,5x22
02.06	Tu bổ, phục hồi tai tường, mũ tường	Vật liệu:					
		Gạch vồ	Viên	322			
		Gạch bát	Viên		112		
		Gạch thẻ	Viên			807	
		Gạch chỉ	Viên				542
		Vữa	m^3	0,26	0,21	0,03	0,28
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	4,43	2,25	5,17	5,33
				10	20	30	40

Ghi chú: Định mức quy định cho loại tai tường, mũ tường đơn giản - giật 1 cấp. Đối với loại phức tạp giật trên 1 cấp, định mức nhân công nhân hệ số 1,1

Chương III
CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT BẰNG GỖ

1. Quy định áp dụng:

- Gỗ được sử dụng để gia công, chế tạo phục hồi, thay thế, sửa chữa các kết cấu, hiện vật bằng gỗ của di tích được tính toán và quy định phân loại theo nhóm gỗ hiện hành.

- Tuỳ theo yêu cầu của thiết kế và sản phẩm nguyên mẫu của kết cấu, hiện vật, việc sử dụng gỗ phải đúng chủng loại phù hợp như gỗ tròn, gỗ hộp. Không được tuỳ tiện sử dụng chủng loại gỗ để tạo ra sản phẩm trái với thiết kế và hiện vật gốc.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công được tính riêng.

- Đối với công tác tu bổ di tích ở độ cao trên 4m thì định mức nhân công được nhân hệ số sau:

+ Độ cao từ 4 - 8m: Hệ số 1,15.

+ Độ cao >8m: Hệ số 1,3.

2. Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xác định kích thước, lấy mực theo phương pháp thủ công dân gian. Gia công cấu kiện theo trình tự gia công thủ công truyền thống. Hoàn chỉnh sản phẩm theo đúng yêu cầu kỹ, mỹ thuật.

03.01.00 Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính (cm)			
				D ≤ 20	D ≤ 30	D ≤ 50	D > 50
03.01	Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn	Vật liệu:					
		Gỗ	m^3	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	Công	59,5	53,6	48,2	43,5
		Công nghệ nhân 1/2	Công	6	5,4	4,9	4,4
				10	20	30	40

Ghi chú:

- Vật liệu đầu vào gia công là gỗ thành khí theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12185:2017 - Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật - Thi công và nghiệm thu kết cấu gỗ

- Đối với cột, trụ vuông, chữ nhật có tiết diện tương đương thì định mức nhân công nhân hệ số 0,95

- Nếu tu bổ, phục hồi cột, trụ cao trên 1 tầng mái thì công nghệ nhân được nhân hệ số 1,2

03.02.00 Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
03.02	Tu bổ, phục hồi vì kèo các loại	Vật liệu:		
		Gỗ	m^3	1,15
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	54,3
				10

03.03.00 Tu bổ, phục hồi chồng rường, con chồng, đấu trụ, câu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chồng rường, con chồng, đấu trụ và các cấu kiện tương tự		Câu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự		Đầu dư	
				Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại đơn giản	Loại phức tạp
03.03	Tu bổ, phục hồi chồng rường, con chồng, đấu trụ, câu đầu, quá giang, đầu dư và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:							
		Gỗ	m^3	1,157	1,157	1,157	1,157	1,157	1,157
		Vật liệu khác	%						
		Nhân công:							
		Nhân công 5/7	công	68,047,56	77,4211,88	59,858,1	68,110,7	83,169,24	94,6214,52
		Công nghệ nhân 2/2	công						
				11	12	21	22	31	32

Ghi chú:

- Loại đơn giản là loại soi một chỉ không chạm khắc
- Loại phức tạp là loại soi từ hai chỉ trở lên, có chạm khắc hoa văn

03.04.00 Tu bổ, phục hồi các loại kẻ, bẩy, góc tàu mái, hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kẻ, bẩy, góc tàu mái và các cấu kiện tương tự		Hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	
				Đơn giản	Phức tạp	Vuông, chữ nhật	Tròn
03.04	Tu bổ, phục hồi các loại kẻ, bẩy, góc tàu mái, hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:					
		Gỗ	m^3	1,157	1,157	1,157	1,157
		Vật liệu khác	%				
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	công	70,877,87	86,0120,16	43,874,87	49,9212,48
		Công nghệ nhân 2/2	công				
				11	12	21	22

Ghi chú:

- Đối với hoành tròn được gia công từ gỗ xẻ hộp thành khí
- Kẻ, bẩy, góc tàu mái đơn giản là loại có 1 mộng
- Kẻ, bẩy, góc tàu mái phức tạp là loại có 2 mộng trở lên

03.05.00 Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rui mái, lá mái và các cấu kiện		Tàu mái gian và các cấu kiện		Tàu góc đao	
				Đơn giản	Phức tạp	Đơn giản	Phức tạp	Đơn giản	Phức tạp
03.05	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái, tàu mái gian, tàu góc đao và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:							
		Gỗ	m^3	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%						
		Nhân công:							
		Nhân công 5/7	Công	35,23	40,1310	50,712	57,78	61,26,4	76,58
		Công nghệ nhân 2/2	Công						
				11	12	21	22	31	32

Ghi chú:

- Đơn giản là loại không soi chỉ
- Phức tạp là loại có soi chỉ nổi, cong

03.06.00 Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đố lụa và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngưỡng cửa và các cấu kiện tương tự	Bạo cửa, đố lụa và các cấu kiện tương	
					Đơn giản	Phức tạp
03.06	Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa, bạo cửa, đố lụa và các cấu kiện tương tự	Vật liệu:				
		Gỗ	m^3	1,1	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	Công	57,12	60,48	68,82
		Công nghệ nhân 2/2	Công	10,08	11,11	17,2
				11	21	22

Ghi chú:

- Loại đơn giản là loại soi dưới 2 chỉ
- Loại phức tạp là loại soi từ 2 chỉ trở lên

03.07.00 Tu bổ, phục hồi các loại ván ngạch, ván gió, ván dong, ván lụa vách đố, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván gió, ván ngạch	Các loại còn lại	
					Mộng đơn	Mộng kép
03.07	Tu bổ, phục hồi các loại ván ngạch, ván gió, ván dong, ván lụa vách đố, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự.	Vật liệu:				
		Gỗ (theo TK)	m^2	1,15	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	7	7	7
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	Công	2,07	2,34	2,7
		Công nghệ nhân 1/2	Công	0,53	0,26	0,66
				11	21	22

03.08.00 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản, ván ghép, cửa bức bàn và các loại cửa tương tự

03.08.10 Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản.

03.08.20 Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.

03.08.30 Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa thượng song hạ bản	Cửa ván ghép	Cửa bức bàn và các loại cửa tương tự
03.08.1	- Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản	Vật liệu:				
		Gỗ (theo TK)	m^2	1,15	1,15	1,15
03.08.2		Vật liệu khác	%	10	10	10
		Nhân công:				
03.08.3	- Tu bổ, phục hồi cửa đi, ván ghép.	Nhân công 5/7	Công	12,2	6,02	6,32
		Công nghệ nhân	Công	1,9		
	- Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự					
				1	2	3

Ghi chú: Các phụ kiện lắp với cửa như đinh, ke, chốt, đai, móc, gông... tính riêng theo yêu cầu thiết kế của từng loại cửa

03.09.00 Tu bổ, phục hồi cửa sổ

03.09.10 Cửa sổ đẩy ván ghép

03.09.20 Cửa sổ đẩy kính khung gỗ

03.09.30 Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống muống)

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa sổ đẩy ván ghép	Cửa sổ đẩy kính khung gỗ	Cửa thượng song hạ bản (song lùa),
03.09.1 03.09.2 03.09.3	- Cửa sổ đẩy ván ghép - Cửa sổ đẩy kính khung gỗ - Cửa sổ thượng song hạ bản (song lùa), cửa sổ nhà cầu (cửa ống muống)	Vật liệu:				
		Gỗ (theo TK)	m^2	1,15	1,15	1,15
		Kính	m^2		0,75	
		Vật liệu khác	%	10	10	10
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	Công	7,8	6,6	10,98
		Công nghệ nhân	Công	0,5	1	1,71
				1	2	3

Ghi chú: Các phụ kiện lắp với cửa như đinh, ke, chốt, đai, móc, gông... tính riêng theo yêu cầu thiết kế của từng loại cửa

03.10.00 Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lan can	Các cấu kiện tương tự
03.10	Tu bổ, phục hồi lan can gỗ và các cấu kiện tương tự.	Vật liệu:			
		Gỗ (theo TK)	m^2	1,15	1,15
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	5,46	5,67
		Công nghệ nhân 1/2	Công	0,5	0,6
				10	20

03.11.00 Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, khảo cứu, phân tích mẫu tiêu bản, lấy mẫu chuẩn. Đục chạm, điêu khắc gỗ theo tiêu bản hoàn chỉnh các cấu trúc phục chế.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp	Loại rất Phức tạp
03.11	Tu bổ, phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ (chạm trổ, điêu khắc hoa văn, họa tiết đầu thú, con thú trên gỗ)	Nhân công: Công nghệ nhân 2/2 Nhân công 7/7	 Công Công	 20,88 10,5	 28,15 18,77	 49,34 21,14
				10	20	30

Ghi chú:

- Loại rất phức tạp: Là loại có cấu trúc lớn, bản gỗ dày hơn 10cm trở lên, chạm thủng, chạm bong kênh các hoa văn nổi hai mặt, dầy, sâu

- Loại phức tạp: Như loại rất phức tạp nhưng chỉ chạm nổi một mặt

- Loại đơn giản: Các kết cấu còn lại, chạm nông, chạm đường nét, không có hình soi

03.12.00 Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Chuẩn bị, nghiên cứu cấu kiện và mức độ hư hỏng, xác định kích thước cần thay thế, gia công cấu kiện theo từng tiêu bản. Hoàn thiện, gia cố và lắp ráp vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nối vá	Thay cốt ốp mang	Nối mộng	Các hình thức
03.12	Tu bổ, phục hồi từng phần các cấu kiện gỗ	Vật liệu: Gỗ Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 6/7 Công nghệ nhân 1/2	 m^3 % Công Công	 1,15 10 79 11,3	 1,15 10 92,4 13,2	 1,15 10 97 14,5	 1,15 10 95 14
				10	20	30	40

03.13.00 Công tác lắp dựng các cấu kiện gỗ

Thành phần công việc: Lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo, neo tời, kích hoặc bẩy chống đỡ tạm. Lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

03.13.10 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột, xà, bẩy	Các cấu kiện khác
03.13.1	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m^3	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	8,13	9,4
		Công nghệ nhân 1/2	Công	2,0	2,4
				1	2

03.13.20 Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dui, hoành	Các cấu kiện khác
03.13.2	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái	Vật liệu:			
		Gỗ chèn	m^3	0,04	0,04
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	14,4	18,1
		Công nghệ nhân 1/2	Công	3,6	4,5
				1	2

03.13.30 Căn chỉnh, định vị lại hệ khung, mái

Đơn vị: 1 hệ khung, bộ vì

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hệ khung	Hệ mái
03.13.3	Căn chỉnh, định vị lại hệ thống khung, mái	Vật liệu:			
		Gỗ chống	m^3	0,02	0,02
		Gỗ kê, chèn	m^3	0,015	0,015
		Dây buộc	kg	1,5	1,5
		Đinh sắt	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	7	7
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	20	25
		Công nghệ nhân 1/2	Công	3	3,5
				1	2

Chương IV
CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI MÁI

1. Quy định áp dụng:

- Công tác tu bổ, phục hồi mái áp dụng cho các loại ngói lợp truyền thống gồm nhiều loại với tên ngói, loại ngói và kích thước khác nhau.

- Đối với công tác tu bổ, phục hồi mái ở độ cao >4m, nhân công nhân hệ số 1,2; độ cao > 8m nhân công nhân hệ số 1,05 với mức liền kề trước đó. Đối với công tác dặm vá ngói các loại, nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

- Trong định mức ngói độn được quy định tính cho 1 lớp, trường hợp:

+ Không sử dụng ngói độn: Thì không tính định mức vật liệu ngói độn và định mức nhân công nhân hệ số 0,9.

+ Nếu cứ tăng 1 lớp ngói độn thì định mức vật liệu ngói độn thêm 1,05 m^2, nhân công nhân hệ số 1,1.

- Đối với mái lợp có máng xối, góc đao mức ngói độn tính theo số lớp thiết kế, nhân công nhân hệ số 1,5.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Lợp phục hồi mái, hoàn thiện theo đúng yêu cầu tu bổ, phục hồi.

- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi tu bổ.

04.01.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
04.01	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói âm dương	Vật liệu:		
		Ngói âm dương	m^2	1,15
		Ngói độn	m^2	1,05
		Ngói chiếu (lót)	m^2	1,1
		Vữa	m^3	0,02
		Ván lót đỡ ngói	m^2	1,1
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	Công	1,25
				10

04.02.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói ống, ngói liệt

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói ống	Ngói liệt
04.02	Tu bổ, phục hồi mái lợp bằng ngói ống, ngói liệt	Vật liệu:			
		Ngói ống	m^2	1,15	
		Ngói liệt	m^2		1,15
		Ngói độn	m^2	1,05	1,05
		Ngói chiếu (lót)	m^2	1,1	1,1
		Vữa	m^3	0,015	0,015
		Ván lót đỡ ngói	m^2	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	1,4	1,3
				10	20

04.03.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lợp mái	Dán ngói trên bê tông
04.03	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài	Vật liệu:			
		Ngói mũi hài	m^2	1,15	1,15
		Ngói chiếu(lót)	m^2	1,1	
		Ngói độn	m^2	1,05	
		Vữa	m^3	0,015	0,025
		Ván lót	m^2	1,1	
		Vật liệu khác	%	5	1
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	1,28	1,06
				10	20

04.04.00 Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vảy cá, ngói dẹt

Đơn vị: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói vảy cá	Ngói dẹt các kích thước
04.04	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói vảy cá, ngói dẹt	Vật liệu:			
		Ngói	m^2	1,5	1,5
		Lito, lati (3x3; 3x1)	m	1,9	2,5
		Vữa	m^3	0,015	0,015
		Ngói chiếu (lót)	m^2	1,1	1,1
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	Công	1,15	1,25
				10	20

Chương V
CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC LOẠI CON GIỐNG, HOA VĂN, HỌA TIẾT TRÊN CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT

1. Quy định áp dụng:

- Công tác tu bổ, phục hồi các loại con giống áp dụng ở độ cao ≤ 4m; nếu thực hiện ở độ cao > 4m nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Dập khuôn theo nguyên bản tương ứng hoặc thiết kế theo tỷ lệ 1:1.

- Làm cốt con giống, dập cốt theo mẫu bản dập.

- Tô da bằng vữa truyền thống, vữa xây hoặc ốp mảnh sành sứ vẽ màu, lắp dựng hoàn thiện.

- Đắp hoa văn, họa tiết theo nguyên gốc.

05.01.00 Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành sứ

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước trung bình (m) (dài x đường kính trung bình: L x Dtb)				
				≤ 0,8x0,1	≤ 1,5x0,12	≤ 2x0,15	≤ 3x0,18	> 3x0,2
05.01	Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống không gắn mảnh sành, sứ	Vật liệu:						
		Thép các loại	kg	0,8	1,5	3,0	4,5	5,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1
		Vữa đắp cốt	m^3	0,007	0,012	0,015	0,027	0,032
		Vữa tô da	m^3	0,01	0,015	0,02	0,025	0,03
		Bột màu	kg	0,2	0,25	0,35	0,5	0,55
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
		Nhân công:						
		Công nghệ nhân 1/2	Công	6	10	16	22	25
		Nhân công 5/7	Công	1	2	3	4	4
				10	20	30	40	50

Ghi chú: Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chảy thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1

05.02.00 Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành, sứ

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước trung bình (m) (Dài x đường kính)				
				≤ 0,8x0,1	≤ 1,5x0,12	≤ 2x0,15	≤ 3x0,18	> 3x0,2
05.02	Tu bổ, phục hồi rồng, giao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành, sứ	Vật liệu:						
		Thép các loại	kg	0,8	1,5	3	4,5	5,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,03	0,04	0,05	0,07	0,1
		Vữa xi măng	m^3	0,03	0,05	0,15	0,35	0,36
		Vữa gắn sành sứ	m^3	0,01	0,02	0,04	0,08	0,09
		Mảnh sành sứ	kg	8	15	30	45	55
		Bột màu	kg	0,08	0,15	0,3	0,45	0,51
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
		Nhân công:						
		Công nghệ nhân 1/2	Công	6,6	11	17,5	24	27
		Nhân công 4/7	Công	1,5	2,5	3,5	5	5,5
				10	20	30	40	50

Ghi chú: Công tác tu bổ, phục hồi con giống trên nóc, bờ mái, bờ chảy thì nhân công phổ thông nhân hệ số 1,1

05.03.00 Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.03	Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,25	1,375
		Thép buộc	kg	0,25	0,25
		Vữa gắn đắp	m^3	0,125	0,15
		Vữa màu	kg	25	8
		Mảnh sành	kg		25
		Bột màu	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	12	16
		Nhân công 5/7	công	5	6
				10	20

05.04.00 Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kìm bờ nóc, bờ chảy

Đơn vị tính: 1 hiện vật

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đắp vữa	Loại gắn sành sứ
05.04	Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kìm bờ nóc, bờ chảy	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,5	1,5
		Thép buộc 1 ly	kg	0,05	0,06
		Vữa đắp	m^3	0,15	0,17
		Vữa gắn	m^3	0,1	0,05
		Mảnh sành sứ	kg	0,4	7
		Bột màu	kg	5	0,1
		Keo gắn	kg		0,5
		Vật liệu khác	%		7
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	5	6
		Công nghệ nhân 2/2	công	12	13
				10	20

05.05.00 Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.05	Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	1,25	1,38
		Thép buộc	kg	0,25	0,25
		Vữa đắp, gắn	m^3	0,125	0,15
		Vữa màu	kg	25	8
		Mảnh sành	kg		25
		Bột màu	kg	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	10,8	14,5
		Nhân công 4/7	công	4,5	5,4
				10	20

05.06.00 Tu bổ, phục hồi mặt hổ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú

Đơn vị tính: 1 mặt thú

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ
05.06	Tu bổ, phục hồi mặt hổ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú	Vật liệu:			
		Thép các loại	kg	0,5	0,55
		Thép buộc	kg	0,1	0,1
		Vữa đắp, gắn	m^3	0,1	0,12
		Vữa màu trát, tô	kg	18	6
		Mảnh sành	kg		7
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	11	15
		Nhân công 5/7	công	2,2	4
				10	20

05.07.00 Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tô da	Loại gắn sành sứ, thuỷ tinh
05.07	Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Vữa tô đắp	m^3	0,03	0,06
		Vữa màu	kg	20	7
		Mảnh sành sứ, thuỷ tinh	kg		15
		Bột màu	kg	0,2	0,2
		Vật liệu khác	%	5	7
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	7	10
		Nhân công 4/7	công	2,5	5
				10	20

05.08.00 Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, trụ	Trần và các cấu kiện khác
05.08	Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác	Vật liệu:			
		Dung dịch xử lý mặt tường, trần	lít	1	1
		Keo	kg	0,04	0,05
		Sơn vôi	kg	1	1
		Bột màu các loại	kg	0,2	0,22
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	1	1,3
		Công nghệ nhân 1/2	công	3	4
		Hoạ sỹ chính 3/9	công	5	7
				10	20

05.09.00 Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1 m^2	> 1 m^2
05.09	Tu bổ, phục hồi các loại hoa văn trên mái	Vật liệu:			
		Xi măng	kg	4,5	4,2
		Cát	m^3	0,02	0,02
		Keo gắn, trộn	kg	0,05	0,04
		Bột màu	kg	0,25	0,24
		Vật liệu khác	%	10	5
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	11	10
		Nhân công 4/7	công	4,5	4
				10	20

05.10.00 Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1 m^2	> 1 m^2
05.10	Tu bổ, phục hồi hoa văn trên các con thú	Vật liệu:			
		Vữa gắn	m^3	0,04	0,03
		Bột màu	kg	0,25	0,2
		Keo	kg	0,05	0,04
		Sơn dầu, sơn ta	kg	0,05	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	6	5
		Nhân công 4/7	công	2,4	2
				10	20

05.11.00 Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đơn giản	Loại phức tạp
05.11	Tu bổ, phục hồi chạm khắc trên các hiện vật bằng đồng, kim loại khác	Vật liệu:			
		Que hàn đồng, kẽm	kg	0,05	0,08
		Hóa chất	lít	0,03	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 2/2	công	9	13
		Nhân công 5/7	công	5	7
				10	20

Ghi chú:

- Loại đơn giản: Các nét chạm, khắc nông, ít đường khắc chạm, không có độ nổi, độ sâu lớn

- Loại phức tạp: Các nét chạm khắc sâu, có độ sâu, độ nổi khối rõ rệt. Trường hợp chạm khắc, phục chế từng phần xen kẽ trên mặt hiện vật có tổng diện tích ≥ 1 m^2 thì định mức nhân công nhân hệ số 1,3

05.12.00 Tu bổ, phục hồi các nét chạm khắc trên kết cấu, hiện vật bằng đá

05.12.10 Chạm khắc các loại con giống

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.1	Chạm khắc các loại con giống	Vật liệu:				
		Hóa chất tẩy rửa	lít	0,03	0,03	0,04
		Sơn tô, vẽ	kg	0,01	0,01	0,01
		Vật liệu khác	%	10	10	10
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	5	5	6
		Công nghệ nhân 1/2	công	2	2,5	2,5
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3

05.12.20 Chạm khắc các loại hoa văn, họa tiết

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.2	Chạm khắc các loại hoa văn, họa tiết	Vật liệu:				
		Hóa chất tẩy rửa	Lít	0,03	0,03	0,03
		Sơn tô, vẽ	Kg	0,01	0,01	0,01
		Keo gắn	Kg	0,1	0,1	0,1
		Vật liệu khác	%	7	7	7
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	5	5	6
		Công nghệ nhân 1/2	công	2,2	2,6	2,7
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3

05.12.30 Chạm khắc các loại chữ cổ

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trên bia, phiến đá	Trên cột, trụ, móng đá	Trên các kết cấu đá khác
05.12.3	Chạm khắc các loại chữ cổ	Vật liệu:				
		Hóa chất tẩy rửa	lít	0,03	0,03	0,03
		Sơn tô, vẽ	kg	0,01	0,01	0,01
		Sơn ta	kg	0,5	0,5	0,5
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	4	4	4
		Công nghệ nhân 1/2	công	1,5	1,6	1,7
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức quy định cho các loại hiện vật có mức độ chạm khắc đơn giản. Nếu chạm khắc nổi, tạo khối, khắc tạo hình tinh xảo thì nhân công nhân hệ số 1,5

- Nếu sử dụng đá hoa cương thì nhân công nhân hệ số 1,3

05.13.00 Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc

Đơn vị tính: 1 con

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rồng, phượng	Các con thú khác
05.13	Lắp dựng rồng, phượng và các con thú khác trên nóc	Vật liệu:			
		Các hình thú	con	1	1
		Vữa gắn	m^3	0,01	0,015
		Vữa màu	kg	1,2	2,5
		Bột màu	kg	0,04	0,06
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	3	3,15
		Công nghệ nhân 2/2	công	0,5	0,52
				10	20

05.14.00 Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chảy

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1 m^2	>1 m^2
05.14	Lắp dựng hoa văn trên mái, bờ nóc, bờ chảy	Vật liệu:			
		Hoa văn	m^2	1	1
		Keo gắn	kg	0,06	0,05
		Vữa gắn	m^3	0,012	0,01
		Sơn dầu	kg	0,05	0,05
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	4,5	4,5
		Công nghệ nhân 1/2	công	0,6	0,5
				10	20

05.15.00 Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chảy

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Diện tích hoa văn	
				≤ 1 m^2	>1 m^2
05.15	Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chảy	Vật liệu:			
		Hoa văn bê tông	m^2	1	1
		Xi măng gắn kết	kg	25	20
		Cát	m^3	0,07	0,05
		Vôi	kg	4,2	4
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Nhân công 4/7	công	4	3,8
				10	20

Chương VI

CÔNG TÁC NỀ NGOÃ HOÀN THIỆN CÁC CẤU KIỆN, HIỆN VẬT

Quy định áp dụng:

- Công tác nề ngoã hoàn thiện các kết cấu, hiện vật của di tích có kết cấu phức tạp khác như tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ, trần vòm, mái cong và các kết cấu có trang trí họa tiết, hoa văn, tô đắp hình người, thú,... thì mức hao phí lao động của định mức tương ứng được nhân với hệ số 1,3.

- Công tác nề ngoã các kết cấu xây bằng đá các loại, gạch rỗng thì định mức vật liệu vữa nhân hệ số 1,1, định mức lao động nhân hệ số 1,3.

- Khi thi công ở độ cao >4m thì định mức lao động nhân hệ số 1,05.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

- Nếu trát từng phần kết cấu, hiện vật thì định mức nhân công nhân hệ số 1,1.

06.01.00 Công tác trát tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi trát phải chải, rửa, băm nhám, làm sạch bề mặt, vị trí của kết cấu, hiện vật cần tu bổ. Trát trên kết cấu, hiện vật cũ phải được làm sạch lớp vôi, vữa, sơn cũ và làm ẩm kết cấu (công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm.

- Vữa phải bám chặt vào kết cấu cần trát.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trát vào kết cấu, hiện vật.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

06.01.10 Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy (cm)	
				1,5	2,0
06.01.1	Trát tu bổ, phục hồi tường và kết cấu tương tự	Vật liệu:			
		Vữa	m^3	0,018	0,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	0,5	0,52
				1	2

Ghi chú: Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

06.01.20 Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát trụ, cột có chiều dày Trung bình 1,5cm	Trát lan can và các kết cấu tương tự, có chiều dày trung bình 2cm
06.01.2	Trát tu bổ, phục hồi trụ, cột, lan can và các kết cấu tương tự	Vật liệu:			
		Vữa	m^3	0,02	0,0285
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	0,94	0,78
				1	2

Ghi chú:

- Nếu lan can và kết cấu tương tự có từ 2 gờ chỉ trở lên thì định mức nhân công nhân hệ số 1,15
- Loại vữa sử dụng theo chỉ định của thiết kế

06.01.30 Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diêm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân móng	Tai tường	Cổ diêm	Các kết cấu tương tự
06.01.3	Trát tu bổ, phục hồi chân móng, tai tường, cổ diêm và các kết cấu tương tự có từ hai gờ chỉ trở lên dày >2cm	Vật liệu: Vữa truyền thống Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	 m^3 % công	 0,025 2 0,48	 0,025 2 0,78	 0,025 2 0,78	 0,025 2 0,77
				1	2	3	4

Ghi chú: Nếu không sử dụng vữa trau truyền thống, định mức sử dụng loại vữa xây phổ thông theo chỉ định của thiết kế

06.01.40 Trát tu bổ, phục hồi các ô hộc tường, ô hộc lan can hai mặt ô

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
06.01.4	Trát tu bổ, phục hồi các ô hộc tường, ô hộc lan can dày 2cm hai mặt ô	Vật liệu: Vữa xi măng Xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	 m^3 kg % công	 0,025 1,6 5 1,17
				1

06.01.50 Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu tương tự

Đơn vị: 1 m

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gờ chỉ và các kết cấu tương tự	Phào và các kết cấu tương tự
06.01.5	Trát tu bổ, phục hồi gờ chỉ, phào và các kết cấu tương tự	Vật liệu: Vữa xi măng Vật liệu khác Nhân công: Nhân công 5/7	 m^3 % công	 0,003 1 0,32	 0,012 1 0,39
				1	2

06.02.00 Công tác ốp, gắn gạch, đá tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Gạch, đá ốp phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, không cong, vênh, ố bẩn, mờ men...

- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng, sắc.

- Gạch, đá ốp đúng kỹ thuật, đúng kích thước, đảm bảo hình hoa văn, màu sắc. ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.

- Mạch ốp đảm bảo đúng thiết kế, ngang bằng, thẳng đứng...

- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trát lót, ốp gạch đá, gắn gạch đá, gắn gạch và các vật liệu trang trí, tráng mạch đánh bóng theo yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn nơi làm việc.

06.02.10 Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ Cột	Kết cấu khác
06.02.1	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch gốm tráng men	Vật liệu:				
		Gạch gốm tráng men 3x10	viên	341	341	341
		Vữa xi măng	m^3	0,017	0,017	0.017
		Xi măng trắng	kg	1,5	1,5	1,6
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	công	2,73	3,84	3,45
				1	2	3

06.02.20 Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và các kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột	Kết cấu khác
06.02.2	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ, cột và kết cấu khác bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng	Vật liệu:				
		Gạch đất sét nung, gạch xi măng	m^2	1,02	1,025	1,022
		Vữa ximăng	m^3	0,017	0,017	0,017
		Xi măng	kg	0,36	0,36	0,36
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	công	1,21	1,34	1,32
				1	2	3

06.02.30 Ốp tu bổ, phục hồi tường trụ bằng ngói liệt tráng men

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột
06.02.3	Ốp tu bổ, phục hồi tường, trụ bằng ngói liệt tráng men.	Vật liệu:			
		Ngói liệt tráng men 15x18cm	viên	41	41
		Vữa xi măng	m^3	0,017	0,017
		Vữa truyền thống miết mạch	m^3	0,005	0,005
		Xi măng hồ dầu	kg	0,7	0,7
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	1,08	1,2
				1	2

Ghi chú: Vữa miết mạch, xi măng có thể sử dụng loại vữa phổ thông theo chỉ định của thiết kế. Nếu sử dụng ngói các loại có kích thước khác nhau thì định mức vật liệu ngói tính 1,075 m^2

06.02.40 Ốp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước gạch (cm)		
				15 x15	30 x 30	20x15
06.02.4	Ốp tu bổ, phục hồi gạch men trang trí vào tường và các kết cấu tương tự.	Vật liệu:				
		Gạch men	viên	46	12	36
		Vữa xi măng	m^3	0,018	0,016	0,018
		Xi măng trắng	kg	0,24	0,23	0,24
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công:				
		Nhân công 5/7	công	1,35	0,91	1,29
				1	2	3

Ghi chú: Nếu ốp vào cột, trụ và các kết cấu tương tự thì định mức nhân công nhân hệ số 1,25

06.02.50 Ốp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống tráng men

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mũ tường	Các kết cấu tương tự
06.02.5	Ốp tu bổ, phục hồi mũ tường và các kết cấu tương tự bằng ngói ống tráng men	Vật liệu:			
		Ngói ống tráng men	m^2	1,055	1,055
		Vữa xi măng	m^3	0,024	0,024
		Vữa miết mạch	m^3	0,001	0,001
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	1,4	1,56
				1	2

06.02.60 Ốp tu bổ, phục hồi tường, cột trụ và các kết cấu bằng đá xẻ tự nhiên

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ốp tường và các kết cấu tương tự		Ốp cột, trụ và các kết cấu tương tự	
				Đá 30x30	Đá 40x40	Đá 30x30	Đá 40x40
06.02.6	Ốp tu bổ, phục hồi tường, cột trụ và các kết cấu bằng đá xẻ tự nhiên	Vật liệu:					
		Đá xẻ tự nhiên	m^2	1,02	1,02	1,02	1,02
		Vữa xi măng	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Xi măng trắng	kg	0,35	0,25	0,35	0,25
		Móc sắt F4	cái	44	24	44	24
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công:					
		Nhân công 5/7	công	3,08	2,73	4,26	3,5
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp sử dụng đá có kích thước <30x30 thì định mức nhân công nhân hệ số 1,1

06.03.00 Công tác lát gạch, đá tu bổ, phục hồi các cấu kiện, hiện vật

1. Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.

- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì phải cạo sạch vữa (công tác cạo vữa tính riêng).

- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.

- Trải lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác ≤ 2cm.

- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn, màu sắc.

- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem ≤ 5mm, gạch xi măng và các loại gạch, đá khác ≤ 2mm.

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Các yêu cầu khác cần có theo yêu cầu khảo sát khảo cổ học.

- Trộn vữa, lát gạch, xóc mạch theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh mặt lát trước và sau khi lát.

- Vệ sinh, thu dọn hiện trường sau khi tu bổ.

06.03.00 Lát tu bổ, phục hồi gạch, đá các loại

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vồ	Gạch bát	Gạch đa giác ≤ 5 cạnh	Gạch gốm	Đá xẻ tự nhiên
06.03	Lát tu bổ, phục hồi gạch, đá các loại	Vật liệu:						
		Gạch vồ	m^2	1,03				
		Gạch bát	m^2		1,05			
		Gạch đa giác	m^2			1,05		
		Gạch gốm	m^2				1,05	
		Đá xẻ, đá các loại	m^2					1,02
		Vữa lót	m^3	0,025	0,025	0,025	0,028	0,023
		Vữa miết mạch	m^3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		Xi măng	kg	0,1	0,1	0,15	0,15	0,3
		Vật liệu khác	%	2	2	3	3	2,5
		Nhân công:						
		Nhân công 5/7	công	0,36	0,35	0,42	0,31	0,66
				10	20	30	40	50

Ghi chú: Trường hợp miết mạch chữ công thì hao phí gạch, đá 1,1 m^2. Tùy theo tính chất, yêu cầu phục hồi, tu bổ, vữa miết mạch có thể dùng các loại vữa khác theo chỉ định của thiết kế

Chương VII
CÔNG TÁC XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN TRÊN CẤU KIỆN, HIỆN VẬT

Quy định chung:

- Công tác xử lý, gia cố và bảo quản các kết cấu, hiện vật của di tích được thực hiện trước, trong và sau quá trình tu bổ, phục hồi.

- Các loại thuốc, hóa chất và các vật tư sử dụng theo đúng yêu cầu kỹ thuật được tính toán cụ thể cho từng loại công tác xử lý, bảo quản.

- Nếu xử lý, bảo quản cấu kiện, hiện vật gỗ ở độ cao ≥ 4m thì định mức nhân công nhân hệ số 1,2.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

07.01.00 Diệt nấm mốc, xử lý các mối ghép bề mặt tiếp xúc cấu kiện gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc; chuẩn bị vật liệu, hóa chất và bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, hóa chất trong phạm vi 30m.

- Nạo, bóc tẩy hết các phần mục, làm sạch bề mặt mộng, lỗ mộng, họng cột, kèo...

- Phun thuốc chống nấm.

- Quét hóa chất bảo quản.

- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản hóa chất, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
07.01	Diệt nấm mốc	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	0,15
		Hóa chất bảo quản	lít	0,5
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	0,33
				10

Ghi chú: Đối với những cấu kiện, hiện vật thực hiện xử lý, bảo quản khi làm mới thì định mức thuốc chống nấm là 0,3 lít, nhân công nhân hệ số 1,25

07.02.00 Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hóa chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Nạo, tẩy lấy hết phần mục, phần bị hỏng; làm sạch bề mặt phần bị mục, mọt, hỏng.

- Phun thuốc chống nấm.

- Nhồi trộn Composit hoặc Epoxy hoặc sơn ta, trộn bột gỗ.

- Gia công gỗ cùng loại.

- Xử lý bằng các vật liệu khác.

- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
07.02	Bảo quản, gia cố, gắn, vá, nối các cấu kiện gỗ bị hỏng cục bộ	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	12
		Hóa chất bảo quản, liên kết	kg	37
		Bột gỗ	kg	18
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	25
				10

07.03.00 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm, mục hỏng bề mặt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hóa chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đục lỗ xuyên tâm.

- Nạo lấy hết phần mục, làm sạch bề mặt.

- Phun thuốc chống nấm.

- Nhồi trộn Composit hoặc vật liệu chuyên dụng khác.

- Hóa chất gia cường.

- Bột gỗ.

- Hàn, vá lỗ đục, nhồi xuyên tâm bằng gỗ cùng chủng loại.

- Vệ sinh sau khi bảo quản, gia cường, thu dọn hiện trường.

07.03.10 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị tiêu tâm
07.03.1	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị tiêu tâm	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	12
		Hóa chất gia cường, liên kết	kg	6,65
		Bột gỗ	kg	3,35
		Gỗ	m^3	1,1
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	25
				1

Ghi chú:

- Chỉ xử lý tiêu tâm cột khi xác định độ rỗng có khối tích nhỏ hơn 15% khối tích cấu kiện và không ở vị trí xung yếu

- Trường hợp lớn hơn 15% mà cấu kiện còn tái sử dụng thì được xử lý bằng phương pháp hạ giải, gia cường phần nhân công giảm 50%

07.03.20 Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặt

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gỗ bị mục, hỏng bề mặt
07.03.2	Bảo quản, gia cường cấu kiện gỗ bị mục hỏng bề mặt	Vật liệu:		
		Thuốc chống nấm	lít	0,3
		Hóa chất gia cường, liên kết	kg	0,4
		Bột gỗ	kg	0,2
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Nhân công 5/7	công	10
				1

07.04.00 Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hóa chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Làm sạch bề mặt, đặt và trải tấm chống thấm, cắt sửa căn chỉnh định vị đúng vị trí.

- Phun thuốc chống nấm.

- Quét 2 lớp chống thấm lên bề mặt tiếp xúc. Hoàn thiện kết cấu, hiện vật không để rơi vãi hóa chất, vật liệu sử dụng.

- Vệ sinh sau khi bảo quản, chống thấm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường, trụ
07.04	Bảo quản, xử lý chống thấm cho các cấu kiện gỗ tiếp xúc với nền, tường, trụ	Vật liệu:			
		Thuốc chống nấm	lít	0,5	0,5
		Tấm chống thấm	m^2	1,1	
		Hóa chất chống thấm	lít		2
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	2	2,5
				10	20

07.05.00 Ngăn ẩm nền, tường

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền	Tường
07.05	Ngăn ẩm nền, tường dày ≤ 35cm	Vật liệu:			
		Tấm ngăn ẩm / cốt vải thuỷ tinh	m^2	1,1	0,4
		Keo dán	kg	1,2	0,5
		Nhũ tương hoặc sơn bi tum cao su	kg	4,73	1,9
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	1,25	1,13
				10	20

07.06.00 Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, hóa chất; bảo quản theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Làm sạch bề mặt cấu kiện, hiện vật, nạo bỏ phần mục mọt.

- Phun hoặc quét hóa chất lên bề mặt cấu kiện; pha hóa chất ngâm tẩm vào bể và ngâm tẩm cấu kiện trong 3 giờ, lấy cấu kiện ra và kê đặt chỗ thoáng trong 2, 3 ngày.

- Vệ sinh sau khi xử lý, bảo quản, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác xử lý, bảo quản	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phương pháp Phun, quét	Phương pháp ngâm tẩm
07.06	Phòng chống mối, mọt, nấm mốc cho cấu kiện gỗ	Vật liệu:			
		Thuốc chống mối	lít	0,5	9,6
		Hóa chất dạng bột loại PBB	lít	0,8	10
		Vật liệu khác	%	10	12
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	0,5	
				10	20

Ghi chú: Nếu sử dụng hóa chất dạng bột loại LNS, định mức sử dụng cho phương pháp phun quét là 0,7 lít, dùng trong phương pháp ngâm tẩm là 8,4 lít

Chương VIII
CÔNG TÁC TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC HIỆN VẬT SƠN THẾP

1. Quy định áp dụng:

- Công tác sơn thếp tu bổ, phục hồi các hiện vật được quy định cho toàn bộ hiện vật hoặc đồ thờ nội thất.

- Trường hợp sơn thếp, tu bổ, phục hồi từng phần, định mức nhân công nhân hệ số 1,25.

- Nếu vẽ lại các hoa văn, họa tiết trang trí thì bổ sung công họa sỹ bậc 3 là 2,5 công.

- Đối với các cấu kiện soi chỉ, chạm khắc, tuỳ mức độ nông sâu của bức chạm, đường soi mà xác định hệ số quy đổi diện tích cần sơn thếp.

- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tính riêng.

- Định mức vàng quỳ, bạc quỳ trong hao phí vật liệu tính cho 01 lớp. Trường hợp sử dụng khác tính theo chỉ định của thiết kế.

- Đối với các công tác tu bổ, phục hồi các hiện vật sơn thếp ở độ cao > 4m thì mỗi độ cao tăng thêm 4m định mức được nhân hệ số 1,15 (trừ công tác giàn giáo phục vụ thi công).

2. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hóa chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật.

- Làm sạch bề mặt hiện vật, tẩy rửa không làm xây xát hiện vật.

- Hom bó, làm tróc bề mặt cần sơn thếp.

- Sơn thếp theo đúng quy trình truyền thống đảm bảo yêu cầu mỹ thuật, khôi phục nguyên gốc.

- Vận chuyển, xếp đặt vào đúng vị trí cũ.

- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn thếp.

08.01.00 Sơn son thếp vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoành phi, câu đối, bửu tán	Các hiện vật khác
08.01	Sơn son thếp vàng hoành phi, câu đối, bửu tán và các hiện vật khác	Vật liệu:			
		Vàng quỳ (theo TK)	m^2	1,05	1,05
		Sơn các loại	kg	3,3	3,35
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Son	kg	0,15	0,16
		Vật liệu khác: dầu trẩu, bột sét, nhựa thông...	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 5/7	công	7,1	7,2
		Công nghệ nhân 2/2	công	1	1
				10	20

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5

08.02.00 Sơn son thếp bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ họa tiết trang trí

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.02	Sơn son thếp bạc phủ hoàn kim các hiện vật, đồ thờ bằng gỗ có vẽ họa tiết trang trí	Vật liệu:		
		Sơn các loại	Kg	4
		Bạc quỳ (theo TK)	m^2	1,05
		Giấy nhám nước	tờ	2
		Son	kg	0,15
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Công nghệ nhân 2/2	công	1
		Nhân công 5/7	công	6,5
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5

08.03.00 Sơn son thếp bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ họa tiết trang trí

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện kiến trúc
08.03	Sơn son thếp bạc phủ hoàn kim các cấu kiện kiến trúc vẽ họa tiết trang trí	Vật liệu:		
		Sơn các loại	kg	3,6
		Bạc quỳ (theo TK)	m^2	1,05
		Giấy nhám nước	tờ	2
		Son	kg	0,165
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Công nghệ nhân 2/2	công	1
		Nhân công 5/7	công	5
				10

Ghi chú:

- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ đơn giản nhân công nhân hệ số 1,1
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm hoặc soi chỉ phức tạp nhân công nhân hệ số 1,3
- Nếu hiện vật, đồ thờ chạm lộng nhân công nhân hệ số 1,5

08.04.00 Sơn mài màu không thếp bạc, vàng

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hiện vật, đồ thờ	Các cấu kiện kiến trúc khác
08.04	Sơn mài màu không thếp bạc, vàng	Vật liệu:			
		Sơn các loại	kg	3,2	3,1
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Bột màu sơn mài	kg	0,15	0,16
		Giấy nhám nước	tờ	2	2
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Công nghệ nhân 1/2	công	1	1
		Nhân công 5/7	công	4,5	5,1
				10	20

08.05.00 Sơn nhuộm màu gỗ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, hóa chất trong phạm vi 30m. Bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật.
- Cạo lớp sơn cũ, đánh giấy nhám, xử lý mặt gỗ, nhuộm màu, phủ sơn quang.
- Thu dọn, vệ sinh hiện trường sau khi sơn nhuộm.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các hiện vật bằng gỗ
08.05	Sơn nhuộm màu gỗ	Vật liệu:		
		Hóa chất tẩy rửa	lít	0,5
		Bột màu	kg	0,15
		Sơn cánh gián (váng sơn ta)	kg	0,2
		Dầu trẩu	kg	0,04
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công:		
		Công nghệ nhân 1/2	công	0,5
		Nhân công 5/7	công	2
				10

08.06.00 Công tác sơn quang các hiện vật cấu kiện

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
08.06	Công tác sơn quang các hiện vật, cấu kiện	Vật liệu:		
		Sơn chín	kg	1,5
		Sơn cánh gián	kg	1
		Bột màu	kg	0,1
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công:		
		Công nghệ nhân 1/2	công	1
		Nhân công 5/7	công	5
				10

Chương IX

CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG VÀ THÁO DỠ GIÀN GIÁO THI CÔNG

1. Thuyết minh:

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của công tác tu bổ, phục hồi các kết cấu kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần tu bổ, phục hồi, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn trong quá trình tu bổ, phục hồi các yêu cầu về bảo vệ di tích...

- Các thành phần hao phí đã được định mức bao gồm: Các hao phí cho việc lắp dựng giàn giáo để thực hiện công tác tu bổ, phục hồi kết cấu và tháo dỡ khi hoàn thành việc tu bổ, phục hồi kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác giàn giáo phục vụ thi công được định mức cho lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo ngoài và giàn giáo trong khi tiến hành tu bổ, phục hồi các kết cấu phía ngoài và phía trong các kết cấu công trình kiến trúc cổ.

2. Quy định áp dụng:

- Chiều cao giàn giáo trong định mức là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công tu bổ, phục hồi kết cấu.

- Trong định mức đã bao gồm các hao phí vật liệu làm sàn để vật liệu, thang sắt hoặc tre cho người lên.

- Giàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Giàn giáo trong chỉ được sử dụng khi tu bổ, phục hồi các kết cấu có chiều cao >3,6m và chia làm 2 loại:

+ Các công tác tu bổ, phục hồi phần tường, cột: Giàn giáo được tính theo diện tích hình chiếu đứng.

+ Các công tác tu bổ, phục hồi mái, trần: Giàn giáo được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao giàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tăng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích giàn giáo để tu bổ, phục hồi trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng giàn giáo để tính khấu hao là 1 tháng, cứ kéo dài 1 tháng được bổ sung vào định mức 5% hao phí vật liệu sử dụng giàn giáo.

- Định mức các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới võng an toàn, dây chằng néo...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích trong quá trình tu bổ, phục hồi (nếu có) được lập dự toán riêng.

3. Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Bốc xếp giàn giáo trước và sau khi sử dụng.

GG 04.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo tre

GG 04.10 Giàn giáo ngoài

Đơn vị tính: 100 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 12m	≤ 20m
GG 04.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu:			
		Gỗ ván	m^3	0,0163	0,0246
		Tre cây	cây	22,33	38,01
		Dây thép	kg	0,66	0,85
		Đinh	kg	0,9	1
		Vật liệu khác	%	20	20
		Nhân công:			
		Nhân công 3/7	công	6,51	8,4
				1	2

GG 04.20 Giàn giáo trong

Đơn vị tính: 100 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao	
				≤ 3,6m	Mỗi 1,2m tăng thêm
GG 04.2	Giàn giáo trong	Vật liệu:			
		Gỗ ván	m^3	0,036	
		Tre cây	cây	26,7	8,22
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công:			
		Nhân công 3/7	công	8,3	2,77
				1	2

GG 05.00 Lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo thép ống

GG 05.10 Giàn giáo ngoài

Đơn vị tính: 100 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				đến 12	đến 20	đến 30	đến 45
GG 05.1	Giàn giáo ngoài	Vật liệu:					
		Gỗ ván	m^3	0,016	0,026	0,04	0,059
		Ống thép F48	kg	3,783	6,208	9,463	15,21
		Thang sắt người lên	chiếc	0,02	0,04	0,05	0,08
		Thép F18	kg	5,88	6,76	6,76	9,68
		Linh kiện thép khác	kg			4,2	4,26
		Vật liệu và phụ kiện khác	%	30	30	30	30
		Nhân công:					
		Nhân công 4/7	công	9,92	10,9	15,28	21,1
				1	2	3	4

GG 05.20 Giàn giáo trong

Đơn vị tính: 100 m^2

Mã hiệu	Công tác tu bổ, phục hồi	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các cấu kiện hiện vật thuộc hệ xà, trần, mái, vì kèo ở độ cao		Mỗi 1,2m tăng thêm so với độ cao >3,6m
				≤ 3,6m	>3,6m	
GG 05.2	Giàn giáo trong	Vật liệu:				
		Gỗ ván	m^3	0,036	0,036	
		Ống thép F48	kg	11,45	26,5	2,56
		Thang sắt người lên	chiếc	0,003	0,01	0,001
		Thép F18	kg	0,56	0,63	
		Vật liệu và phụ kiện khác	%	30	30	30
		Nhân công:				
		Nhân công 4/7	công	1,51	1,98	0,47
				1	2	3

BẢNG CHÚ THÍCH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CẤP PHỐI VỮA TRUYỀN THỐNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vữa xây

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa	
			Có rơm	Không có rơm
PL11	Cát	m^3	1,05	1,05
	Vôi tôi	kg	500	800
	Mật mía	kg	15	15
	Nhựa cây	kg	10,5	10,5
	Rơm	kg	35	
	Tro rơm	kg	10	10
			10	20

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vữa trát, tô da, gắn mạch và lợp

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại vữa		
			Trát, tô da	Gắn mạch	Lợp
PL12	Cát	m^3	0,8	0,7	0,8
	Vôi tôi	kg	700	900	700
	Mật mía	kg	35	35	35
	Nhựa cây	kg	15	19	15
	Giấy bản	kg	25	25	
	Rơm	kg			35
	Tro rơm	kg		10	
			10	20	30

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vữa màu

Đơn vị tính: 1 kg

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vữa màu
PL13	Vôi tôi	kg	0,75
	Mật mía	kg	0,04
	Nhựa cây	kg	0,02
	Giấy bản	kg	0,05
	Keo	kg	0,05
	Bột màu	kg	0,15
			10